



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước
đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-
Science”)**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Lê
Ông Yew Kean Lai
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Neal Leroux Kok

Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Thành viên
(đến ngày 20 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 9 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 9 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00415-19-2



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 9 năm 2019

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.713.347.313.945	1.355.360.362.136
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	936.889.705.368	890.040.780.664
Tiền	111		114.189.705.368	76.040.780.664
Các khoản tương đương tiền	112		822.700.000.000	814.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		674.849.628.969	339.866.146.399
Phải thu của khách hàng	131	8	73.038.399.026	80.060.328.471
Trả trước cho người bán	132	9	215.347.350.828	93.728.415.941
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	392.193.919.155	166.077.401.987
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(5.730.040.040)	-
Hàng tồn kho	140	11	99.620.929.237	123.030.123.114
Hàng tồn kho	141		99.620.929.237	123.030.123.114
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.987.050.371	2.423.311.959
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.987.050.371	2.423.311.959
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.575.613.807.638	6.272.785.974.791
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.756.000	2.756.000
Phải thu dài hạn khác	216		2.756.000	2.756.000
Tài sản cố định	220		639.610.666	658.048.320
Tài sản cố định hữu hình	221		202.355.440	151.752.792
Nguyên giá	222		278.041.280	196.751.280
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.685.840)	(44.998.488)
Tài sản cố định vô hình	227		437.255.226	506.295.528
Nguyên giá	228		690.403.000	690.403.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.147.774)	(184.107.472)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.981.506.652
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	1.981.506.652
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	6.570.004.511.729	6.270.004.511.729
Đầu tư vào các công ty con	251		6.394.450.622.729	6.094.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		175.553.889.000	175.553.889.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.966.929.243	139.152.090
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.966.929.243	139.152.090
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.288.961.121.583	7.628.146.336.927

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.046.371.844.464	4.621.643.436.297
Nợ ngắn hạn	310		1.607.039.906.205	3.899.728.834.926
Phải trả người bán	311	15	1.403.717.681.636	1.002.967.971.115
Người mua trả tiền trước	312		6.631.284.236	4.045.877.871
Thuế phải nộp Nhà nước	313		6.588.602.157	8.842.598.639
Phải trả người lao động	314		5.223.946	5.224.214
Chi phí phải trả	315	16	179.583.214.929	246.818.973.061
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	10.513.899.301	217.293.694.545
Vay ngắn hạn	320	18(a)	-	2.419.754.495.481
Nợ dài hạn	330		3.439.331.938.259	721.914.601.371
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	315.903.668.674	18.240.827.267
Vay dài hạn	338	18(b)	3.111.844.095.436	692.089.599.955
Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.584.174.149	11.584.174.149
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.242.589.277.119	3.006.502.900.630
Vốn chủ sở hữu	410	19	3.242.589.277.119	3.006.502.900.630
Vốn cổ phần	411	20	2.162.182.990.000	2.162.182.990.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>2.162.182.990.000</i>	<i>2.162.182.990.000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.200.196.495.149	3.200.196.495.149
Lỗi lũy kế	421		(2.119.790.208.030)	(2.355.876.584.519)
<i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(2.355.876.584.519)</i>	<i>(2.936.296.182.388)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước</i>	<i>421b</i>		<i>236.086.376.489</i>	<i>580.419.597.869</i>
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.288.961.121.583	7.628.146.336.927

Ngày 5 tháng 9 năm 2019

Người lập:

Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

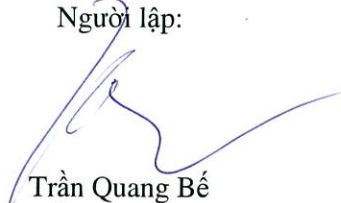
**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	22	5.009.447.455.403	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	283.372.669.412	-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	22	4.726.074.785.991	-
Giá vốn hàng bán	11	23	4.412.943.617.733	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		313.131.168.258	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	351.083.138.900	796.530.930.036
Chi phí tài chính	22	25	128.453.371.540	91.054.055.390
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.303.687.077	91.052.986.640
Chi phí bán hàng	25	26	225.764.622.721	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	73.481.865.874	4.224.270.173
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		236.514.447.023	701.252.604.473
Thu nhập khác	31		6.717.118	-
Chi phí khác	32		434.787.652	131.212.847
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(428.070.534)	(131.212.847)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		236.086.376.489	701.121.391.626
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		236.086.376.489	701.121.391.626

Ngày 5 tháng 9 năm 2019

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	236.086.376.489	701.121.391.626
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	99.727.654	81.345.432
Các khoản dự phòng	03	5.730.040.040	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	67.189.660	-
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(349.199.702.532)	(796.530.930.036)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	100.303.687.077	91.052.986.640
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(6.912.681.612)	(4.275.206.338)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(78.450.112.145)	(1.029.988.653)
Biến động hàng tồn kho	10	23.409.193.877	(66.000.000)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	324.424.721.090	1.003.123.881
Biến động chi phí trả trước	12	(4.391.515.565)	15.754.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	258.079.605.645	(4.352.316.222)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(81.290.000)	-
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và các đơn vị khác	25	(300.000.000.000)	(889.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	88.944.852.102	328.331.000.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(211.136.437.898)	328.330.111.036

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	-	(470.472.586.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(470.472.586.317)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	46.943.167.747	(146.494.791.503)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	890.040.780.664	148.078.622.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(94.243.043)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	936.889.705.368	1.583.831.143

Ngày 5 tháng 9 năm 2019

Người lập:


 Trần Quang Bế
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Thị Minh Hằng
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




 Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2019: 2 công ty con sở hữu trực tiếp) như được mô tả trong Thuyết minh 13.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2019: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 937 nhân viên (1/1/2019: 978 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa được phát triển xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển phần mềm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không phụ thuộc vào các biến động thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng năm và giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	21.629.218.956	6.850.080.792
Tiền gửi ngân hàng	84.548.205.887	67.667.699.872
Tiền đang chuyển	8.012.280.525	1.523.000.000
Các khoản tương đương tiền	822.700.000.000	814.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	936.889.705.368	890.040.780.664

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con		
• Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”)	1.635.719.000	-
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	353.957.575	-
• Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	298.556.920	18.600.500
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	161.776.425	-
• Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	32.360.870	-
	2.482.370.790	18.600.500

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng lập trong kỳ	5.730.040.040	-
Số dư cuối kỳ	5.730.040.040	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán là bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con		
• Proconco Bình Định	83.330.751.510	-
• MNS Feed Vĩnh Long	62.028.939.490	-
• Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	31.351.453.720	10.764.358.350
• MNS Feed Tiền Giang	25.620.039.305	-
• MNS Feed Nghệ An	6.279.327.275	26.907.513.150
• Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	3.247.733.980	-
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Anco”)	-	10.249.385.755
	211.858.245.280	47.921.257.255

Các khoản trả trước cho các bên liên quan không có đảm bảo và không hưởng lãi.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải thu từ Anco, một công ty con	127.313.561.504	127.313.561.504
Cổ tức phải thu từ Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”), một công ty con	260.000.000.000	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	2.172.891.589	36.632.772.324
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.054.239.178	1.453.601.096
Tạm ứng	650.740.890	673.262.549
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.095.500	2.095.500
Phải thu khác	390.494	2.109.014
	392.193.919.155	166.077.401.987

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan bao gồm:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
• MNS Feed	1.120.228.500	1.120.228.500
• MNS Feed Nghệ An	880.992.297	-
• Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	137.544.682	20.613.145.608
• Proconco Bình Định	24.400.000	3.482.763
• Anco	9.726.110	12.135.210.575
• MNS Feed Tiền Giang	-	2.374.100.185
• MNS Feed Vĩnh Long	-	309.680.734
• Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	-	50.753.959
• Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	-	26.170.000
	2.172.891.589	36.632.772.324

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

11. Hàng tồn kho

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Hàng hóa	99.620.929.237	123.030.123.114

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	1.981.506.652	-
Thanh lý	(1.635.719.000)	-
Xóa sổ	(345.787.652)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Đầu tư vào các công ty con (a)	6.394.450.622.729	6.094.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (b)	175.553.889.000	175.553.889.000
	6.570.004.511.729	6.270.004.511.729

(a) Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2019			1/1/2019		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
MNS Feed	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000
Anco	100,0%	100,0%	3.281.563.422.729	100,0%	100,0%	2.981.563.422.729
Đầu tư khác	-	-	897.200.000	-	-	897.200.000
			6.394.450.622.729			6.094.450.622.729

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019.

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
MNS Feed	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mỹ, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Anco	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mỹ, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	MNS Feed VND	Anco VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.111.990.000.000	2.981.563.422.729	897.200.000	6.094.450.622.729
Tăng trong kỳ	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Số dư cuối kỳ	3.111.990.000.000	3.281.563.422.729	897.200.000	6.394.450.622.729

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	% sở hữu	30/6/2019 và 1/1/2019 % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	0,001%	-	10.889.000
Đầu tư khác (*)	-	-	175.543.000.000
			<u>175.553.889.000</u>

- (*) Trong năm 2016, Anco, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco. Công ty ghi nhận giao dịch này trong đầu tư góp vốn khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có biến động của giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của Công ty trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	72.010.224	67.141.866	139.152.090
Tăng trong kỳ	5.309.716.164	-	5.309.716.164
Phân bổ trong kỳ	(469.480.179)	(12.458.832)	(481.939.011)
Số dư cuối kỳ	4.912.246.209	54.683.034	4.966.929.243

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Proconco	1.256.735.730.520	741.287.613.925
Proconco Hưng Yên	112.189.867.780	111.759.514.565
Các nhà cung cấp khác	34.792.083.336	149.920.842.625
	1.403.717.681.636	1.002.967.971.115

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con		
• Proconco	1.256.735.730.520	741.287.613.925
• Proconco Hưng Yên	112.189.867.780	111.759.514.565
• Anco	21.782.520.353	9.988.097.016
• Proconco Cần Thơ	343.992.000	-
• MNS Feed Vĩnh Long	-	57.370.018.360
• MNS Feed Tiền Giang	-	28.256.342.025
• MNS Feed Hậu Giang	-	18.577.947.535
• Proconco Bình Định	-	7.725.822.545
Bên liên quan khác		
• Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.287.510.240	6.871.841.133
	1.396.339.620.893	981.837.197.104

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Chi phí phải trả

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chiết khấu thương mại	119.571.831.377	160.639.232.498
Lương tháng 13 và thưởng	36.539.954.800	53.333.199.000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7.003.657.497	20.026.282.330
Chi phí vận chuyển	1.485.479.116	576.449.889
Chi phí khác	14.982.292.139	12.243.809.344
	179.583.214.929	246.818.973.061

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn	1.674.059.052	1.266.928.820
Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan	685.346.877	14.953.012.792
Chi phí lãi vay phải trả cho Proconco, một công ty con	-	197.359.154.330
Phải trả khác	8.154.493.372	3.714.598.603
	10.513.899.301	217.293.694.545

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan bao gồm:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
• MNS Feed Tiền Giang	438.557.257	-
• Proconco	136.000.000	1.024.666.359
• Anco	78.643.883	13.679.786.557
• Proconco Bình Định	25.531.668	60.000.000
• Proconco Hưng Yên	6.328.641	20.000.000
• MNS Feed	285.428	285.428
• Proconco Cần Thơ	-	158.000.000
• MNS Feed Vĩnh Long	-	10.274.448
	685.346.877	14.953.012.792

Các khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả cho Proconco, một công ty con	315.903.668.674	18.240.827.267

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Phân loại lại sang vay dài hạn VND	30/6/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	2.419.754.495.481	(2.419.754.495.481)	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(2.419.754.495.481)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.111.844.095.436	692.089.599.955

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản vay không đảm bảo từ Proconco					
Khoản vay 1 (*)	VND	6,5%	2021	2.419.754.495.481	2.419.754.495.481
Khoản vay 2	VND	6,5%	2021	692.089.599.955	692.089.599.955
				3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

(*) Vào ngày 2 tháng 5 năm 2019, Công ty đã ký một thỏa thuận với Proconco để gia hạn thời gian đáo hạn của khoản vay này đến ngày 1 tháng 11 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(1.365.904.965.932)	3.996.474.519.217
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	701.121.391.626	701.121.391.626
Cổ tức	-	-	(1.570.391.216.456)	(1.570.391.216.456)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(2.235.174.790.762)	3.127.204.694.387
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(2.355.876.584.519)	3.006.502.900.630
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	236.086.376.489	236.086.376.489
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(2.119.790.208.030)	3.242.589.277.119

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	30/6/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	216.218.299	2.162.182.990.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	216.218.299	2.162.182.990.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng 1 năm	2.299.425.600	-
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.524.496.000	-
	4.823.921.600	-

(b) Ngoại tệ

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	160.448	3.727.214.473	76.120	1.761.418.883

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu		
• Bán hàng	5.009.447.455.403	-
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
• Chiết khấu thương mại	282.908.563.558	-
• Hàng bán bị trả lại	436.916.151	-
• Giảm giá hàng bán	27.189.703	-
	283.372.669.412	-
Doanh thu thuần	4.726.074.785.991	-

23. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Hàng hóa đã bán	4.412.943.617.733	-

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập cổ tức	330.470.365.973	795.142.312.854
Thu nhập lãi tiền gửi	19.075.124.211	1.388.617.182
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.537.648.716	-
	351.083.138.900	796.530.930.036

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ các công ty con	100.303.687.077	91.052.986.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	67.189.660	-
Chi phí khác	28.082.494.803	1.068.750
	128.453.371.540	91.054.055.390

26. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	112.132.843.208	-
Chi phí vận chuyển	30.288.753.159	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	27.593.259.077	-
Chi phí thuê hoạt động	6.106.446.712	-
Chi phí công cụ và dụng cụ	447.820.949	-
Chi phí khác	49.195.499.616	-
	225.764.622.721	-

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	50.587.689.105	192.695.652
Chi phí thuê hoạt động	1.596.551.716	116.671.500
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.042.325.787	28.689.834
Chi phí khấu hao	99.727.654	81.345.432
Dự phòng phải thu khó đòi	5.730.040.040	-
Chi phí khác	14.425.531.572	3.804.867.755
	73.481.865.874	4.224.270.173

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	236.086.376.489	701.121.391.626
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	47.217.275.298	140.224.278.325
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.774.194.081	26.242.570
Thu nhập được miễn thuế	(66.094.073.195)	(159.028.462.571)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	12.102.603.816	18.777.941.676
	-	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	148.773.300.169	29.754.660.034	193.455.088.680	38.691.017.736
Lỗi tính thuế	1.717.291.317.742	343.458.263.548	1.612.096.510.150	322.419.302.030
	1.866.064.617.911	373.212.923.582	1.805.551.598.830	361.110.319.766

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2020	Chưa quyết toán	248.220.474.562
2021	Chưa quyết toán	238.771.521.467
2022	Chưa quyết toán	1.125.104.514.121
2024	Chưa quyết toán	105.194.807.592
		1.717.291.317.742

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo các quy định thuế hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất là 20%.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cổ tức		- 1.135.573.000.000
Các công ty con		
MNS Feed		
Thu nhập cổ tức	330.470.365.973	95.142.382.854
MNS Feed Tiền Giang		
Mua hàng	158.991.337.800	-
Bán hàng	1.522.797.115	-
Phí thuê kho	604.440.000	-
MNS Feed Thái Nguyên		
Mua hàng	81.896.201.845	-
Bán hàng	904.187.215	-
Phí thuê kho	472.500.000	-
MNS Feed Vĩnh Long		
Mua hàng	131.082.783.565	-
Bán hàng	2.156.891.655	-
MNS Feed Hậu Giang		
Mua hàng	220.947.143.035	-
Bán hàng	2.068.939.175	-
Phí thuê kho	420.000.000	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
MNS Feed Nghệ An		
Mua hàng	101.162.256.875	-
Bán hàng	279.956.420	-
Phí thuê kho	404.250.000	-
MNS Meat Hà Nam		
Chuyển giao dự án	1.635.719.000	-
Mua hàng	846.194	-
Anco		
Mua hàng	532.853.249.743	-
Bán hàng	1.413.996.475	-
Góp vốn	300.000.000.000	-
Thu nhập cổ tức	-	699.999.930.000
Khoản vay đã nhận	-	596.113.631.504
Chi phí lãi vay	-	13.057.338.312
Proconco		
Mua hàng	2.437.023.114.136	-
Bán hàng	12.802.012.025	-
Chi phí lãi vay	100.303.687.077	77.995.648.328
Proconco Cần Thơ		
Mua hàng	1.248.045.975	-
Proconco Bình Định		
Mua hàng	565.463.688.837	-
Bán hàng	3.001.603.340	-
Proconco Hưng Yên		
Mua hàng	157.236.474.125	-
Bán hàng	149.198.665	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ và thông tin (đã bao gồm VAT)	5.163.399.380	-
Chi phí quản lý dự án (đã bao gồm VAT)	124.110.860	-
Mua hàng (đã bao gồm VAT)	6.555.636	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao	27.018.879.114	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chuyển cổ tức phải trả thành khoản vay từ một công ty con	-	596.113.631.504
Chuyển cổ tức phải trả thành chi phí lãi vay phải trả cho một công ty con	-	82.918.630.139
Cần trừ cổ tức phải thu với cổ tức phải trả	-	340.886.368.496

Ngày 5 tháng 9 năm 2019

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

